

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2022/DS-ST  
Ngày: 23-12-2022  
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản và hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lâm Văn Be.
2. Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Thanh Hải – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154A/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 108/2022/QĐST-DS ngày 28/11/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1952, cư trú tại: Tổ 1, ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Trần Văn H5, sinh năm 1963; cư trú tại: Khu phố N, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2021), có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Chị Trương Mỹ H, sinh năm 1979, có mặt;
2. Anh Trần Thanh A, sinh năm 1979, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh

Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Kim H2, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt;

3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt;

4. Chị Trần Thị Thúy H4, sinh năm 1982; cư trú tại: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-6-2021 và lời khai trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Trần Văn H5 thống nhất trình bày:*

Bà T và chị H, anh A có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Trước đây bà T có cho anh A, chị H vay tiền nhiều lần, không nhớ thời gian và số tiền cụ thể. Đến ngày 09/5/2021 âm lịch hai bên có chốt lại số tiền vay gốc và chị H viết giấy mượn tiền đề ngày 09/5/2021 nội dung có mượn của bà T số tiền 185.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/số tiền vay, thời hạn vay 3 tháng. Từ ngày viết giấy mượn tiền đến nay anh A, chị H không trả cho bà T được khoản gốc, lãi nào. Bà T đã đến nhà nhiều lần yêu cầu anh A, chị H trả tiền nhưng anh A, chị H không trả.

Ngoài ra bà T có tham gia góp hụi trong các dây hụi do chị H làm chủ hụi các dây hụi, phần hụi với tên tham gia hụi là “Cô 5 T” cụ thể như sau:

Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 15/9/2018 (âm lịch) gồm 29 phần, Bà T tham gia 03 phần, đóng được 25 tháng đến tháng 9/2020 thì chị H tuyên bố bế hụi. Chị H còn nợ bà T 150.000.000 đồng.

Dây hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 10/3/2019 (âm lịch), gồm 27 phần bà T tham gia 06 phần, đóng được 19 tháng, đến tháng 9/2020 âm lịch thì H tuyên bố bế hụi. H nợ bà T 38.000.000 đồng x 6 phần = 228.000.000 đồng.

Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 25/8/2019 (âm lịch), gồm 35 phần bà T tham gia 03 phần, bà T đã đóng được 13 tháng, H còn nợ bà T 26.000.000 đồng x 3 phần = 78.000.000 đồng. Bà T thỏa thuận với H chỉ lấy 17.000.000 đồng x 3 phần = 51.000.000 đồng. H đã thanh toán cho bà T được 17.000.000 đồng còn lại 34.000.000 đồng.

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/01/2020 (âm lịch) gồm 30 phần, bà T tham gia 03 phần đóng được 08 tháng. H còn phải trả cho bà T là 48.000.000 đồng, bà T và H thỏa thuận với nhau, H chỉ trả cho bà T 24.000.000 đồng.

Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 20/01/2020 gồm 20 phần, bà T tham gia 5 phần, bà T đóng được 8 tháng  $\times 5.000.000 = 40.000.000 \times 5 \text{ phần} = 200.000.000$  đồng.

Tất cả các phần hội trên bà T chưa được hót, đến tháng 9/2020 chị H tuyên bố bẻ hội. Sau đó bà T và chị H có gặp nhau chốt lại các dây hội, các phần bà T tham gia, số tiền vốn góp và tiền lãi hội bà T được hưởng. Chị H viết giấy nhận nợ nội dung đồng ý trả cho bà T số tiền hội 615.000.000 đồng trong đó bao gồm tiền hội vốn và lãi hội bà T được hưởng. Từ ngày viết giấy nhận nợ hội đến nay anh A, chị H chưa trả cho bà khoản tiền hội nào.

Do thời gian góp hội đã lâu và khi tham gia góp hội bà T không có sổ sách theo dõi lại. Chị H không cung cấp được sổ theo dõi hội cho bà T, bà không nhớ trong số tiền hội 615.000.000 đồng có bao nhiêu tiền hội vốn và bao nhiêu tiền lãi hội; nên bà T hỏi các hội viên khác và tự tính tiền hội vốn Bà T đã góp được cho chị H là 500.000.000 đồng, tiền lãi hội được hưởng là 115.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và người đại diện theo ủy quyền của Bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện; không yêu cầu anh A, chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền lãi hội là 115.000.000 đồng; giữ nguyên yêu cầu buộc anh Trần Thanh A và chị Trương Mỹ H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vay gốc là 185.000.000 đồng và 500.000.000 đồng tiền hội gốc bà T đã góp cho chị H. Không yêu cầu anh A, chị H trả lãi.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – chị Trương Mỹ H trình bày: Chị và Bà T chỉ có mối quan hệ quen biết không có quan hệ bà con ruột thịt. Chị thống nhất với lời trình bày của bà T về việc vay mượn tiền với bà T, chị thừa nhận vào khoảng năm 2018 chị có vay tiền của bà T nhiều lần không nhớ thời gian cụ thể. Mục đích chị vay tiền để chàng hội cho các hội viên không đóng hội chết. Đến ngày 09/5/2021 chị và bà T gặp nhau chốt lại số tiền vay gốc chị chưa trả cho bà T, chị có viết giấy mượn tiền nội dung vay của bà T số tiền 185.000.000 đồng, chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền là của chị. Chị trình bày trong giấy mượn tiền không ghi thời hạn cho vay và lãi suất tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày tương đương mỗi tháng chị đóng 17.000.000 đồng/1 tháng/185.000.000 đồng. Chị đóng được 2 năm tiền lãi cho đến ngày chốt nợ 09/5/2021 thì ngưng cho đến nay. Ngoài ra chị thống nhất lời khai của bà T về việc bà T có tham gia góp hội trong các dây hội và các phần hội do chị làm chủ hội. Anh A có biết việc chị vay tiền của bà T và việc bà T tham gia góp hội do chị làm chủ hội. Chị đồng ý cùng chồng là anh A có

nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền hụi đã chốt là 615.000.000 đồng và số tiền vay gốc là 185.000.000 đồng, xin không trả lãi và xin trả dần.

*- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – Anh Trần Thanh A trình bày:*

Anh và chị Trương Mỹ H có quan hệ vợ chồng, hiện nay anh và chị H còn sống chung. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T buộc anh có nghĩa vụ liên đới cùng chị H trả cho bà T 185.000.000 đồng tiền vay và 565.000.000 đồng tiền hụi. Lý do khi chị H vay tiền của bà T và việc bà T tham gia góp hụi cho bà T anh không biết. Chị H vay tiền của bà T là sử dụng vào việc tổ chức hụi không phục vụ cho cuộc sống gia đình. Anh làm nghề tài xế lái xe thu nhập mỗi tháng 7.000.000 đồng đủ lo cho cuộc sống gia đình.

Anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và trong các phiên tòa xét xử vụ án.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2022, người làm chứng chị Nguyễn Kim H2 trình bày:*

Chị và bà T, chị H chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Chị tham gia góp hụi chung với Bà T trong các dây hụi do chị H làm chủ hụi sau:

Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 15/9/2018 âm lịch (dây 1), gồm 30 phần, chị tham gia 1 phần tên “Chị H2”, bà T tham gia 2 phần tên “Cô 5”, các phần hụi của chị và bà T đều chưa hốt. Chị đóng được đến kỳ hụi thứ 25, còn 5 kỳ hụi nữa là mãn hụi. Đến tháng 9/2020 chị H bẻ hụi. Chị H có cung cấp cho chị danh sách hụi ghi 29 phần hụi sau đó có sửa số phần hụi từ 29 thành 30 phần, chị H không cung cấp lại cho chị danh sách khác với tên hụi viên và số phần hụi tăng thêm. Đến ngày chị H ngưng gồm hụi chị chỉ biết còn 05 phần hụi chưa hốt nhưng chị không biết là gồm những hụi viên nào chưa được hốt hụi.

Dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 20/01/2020 âm lịch (dây 2) gồm 17 phần. Chị tham gia 01 phần tên “Chị H2”, chị đóng hụi đến kỳ hụi thứ 8. Chị và bà T chưa hốt phần hụi nào, còn 9 kỳ hụi nữa là mãn. Đến tháng 9/2020 thì chị H ngưng không gồm hụi.

Ngoài ra chị còn tham gia một số phần hụi trong các dây hụi do chị H làm chủ hụi nhưng chưa được hốt hụi.

Chị chưa khởi kiện chị H đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2022, người làm chứng chị Bùi Thị H3 trình bày:*

Chị và bà T, chị H chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Chị tham gia góp hụi chung với bà T trong các dây hụi do chị H làm chủ hụi như sau:

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 15/9/2018 âm lịch (dây 2), gồm 29 phần, chị tham gia 1 phần tên “Chị H3”, bà T tham gia 3 phần tên “Cô 5 T”, các phần hội của chị và Bà T đều chưa hốt. Chị đóng được đến kỳ hội thứ 25, còn 4 kỳ hội nữa là mãn hội. Đến kỳ hội tháng 9/2020 chị H bế hội.

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/03/2019 âm lịch (dây 3) gồm 25 phần. Chị tham gia 01 phần tên “Chị H3”, chị đóng hội đến kỳ hội thứ 19. Đến tháng 9/2020 thì chị H bế hội.

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/02/2020 âm lịch gồm 38 phần. Chị tham gia 01 phần tên “Chị H3”, bà T tham gia 4 phần lấy tên “Cô 5 T”, chị đóng hội đến kỳ hội thứ 8. Chị và bà T chưa hốt phần hội nào. Đến tháng 9/2020 thì chị H bế hội. Ngoài ra chị không tham gia góp hội dây hội nào khác.

Sau khi chị H bế hội vào tháng 9/2020, chị tự tính số tiền vốn góp và lãi hội được hưởng là 75.000.000 đồng. Chị H đã trả cho chị được 25.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng, chị H chưa trả cho chị. Chị chưa khởi kiện chị H đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2022, người làm chứng chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà T là cô ruột của chị. Chị và chị H chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Chị tham gia góp hội chung với bà T trong các dây hội sau:

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/3/2019 âm lịch (dây 1) gồm 27 phần. Chị tham gia 01 phần tên “Chị L”, chị tham gia 01 phần của chị Một; tổng cộng chị tham gia 2 phần, Bà T tham gia 02 phần.

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 10/3/2019 âm lịch (dây 2) gồm 27 phần; chị tham gia góp 2 phần tên tham gia hội là “Chị L”, bà T góp 2 phần.

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 25/8/2019 âm lịch gồm 35 phần, chị tham gia 3 phần với tên là “Chị L”, bà T tham gia 03 phần với tên “Chị Huệ”;

Dây hội 2.000.000 đồng khai ngày 20/02/2020 gồm 38 phần, chị tham gia 02 phần với tên “Chị L”, bà T tham gia 3 phần với tên “Cô 5 T”. Ngoài ra chị còn tham gia nhiều dây hội khác do chị H làm chủ hội nhưng hiện nay không có danh sách hội nên không nhớ có tham gia chung với bà T hay không. Sau khi chị H bế hội, tự chị H ghi cho chị số tiền vốn góp và số tiền lãi hội chị được hưởng là 350.000.000 đồng, nhưng nay chị chỉ yêu cầu chị H trả cho chị số tiền 200.000.000 đồng là tiền hội vốn chị góp. Ngoài ra chị H còn vay của chị 90.000.000 đồng góp tiền lãi theo tháng, chị H chưa trả cho chị được khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Chị chưa khởi kiện chị H đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

*Theo biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2022, người làm chứng chị Trần Thị Thúy H4 trình bày:*

Chị và bà T, chị H chỉ có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Chị tham gia góp hụi chung với bà T trong các dây hụi do chị H làm chủ hụi sau.

Dây hụi 2.000.000 đồng khai ngày 15/9/2018 âm lịch (dây 2), gồm 29 phần, chị tham gia 1 phần tên “Chị H4”, bà T tham gia 2 phần tên “Cô 5”, phần hụi này chị chưa hốt. Chị đóng được đến kỳ hụi thứ 25, còn 4 kỳ hụi nữa là mãn hụi. Đến kỳ hụi tháng 9/2020 chị H bẻ hụi. Chị H có cung cấp cho chị danh sách hụi ghi 29 phần hụi. Đến ngày chị H bẻ hụi chị chỉ biết còn 04 phần hụi chưa hốt nhưng chị không biết là gồm những hụi viên nào chưa được hốt hụi.

Dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 20/01/2020 âm lịch (dây 1) gồm 20 phần. Chị tham gia 01 phần tên “Chị H4”, chị đóng hụi đến kỳ hụi thứ 8 còn 12 kỳ hụi nữa là mãn. Đến tháng 9/2020 thì chị H ngưng không góp hụi. Dây hụi này bà T có tham gia góp hụi chung với chị, nhưng chị không biết bà T tham gia với tên trong danh sách hụi là gì và bao nhiêu phần.

Ngoài ra chị còn góp một số dây hụi khác, chị chưa khởi kiện chị H đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

*Tại phiên tòa:*

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông đại diện cho nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh A, chị H trả số tiền lãi hụi 115.000.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Trần Thanh A và chị Trương Mỹ H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vay gốc 185.000.000 đồng và số tiền hụi gốc bà T đã góp 500.000.000 đồng.

*Bị đơn chị Trương Mỹ H trình bày:* Chị thừa nhận có viết giấy mượn tiền đề ngày 09/5/2021 nội dung mượn của Bà T số tiền 185.000.000 đồng và ký tên vào giấy nhận nợ đồng ý trả cho Bà T số tiền hụi 615.000.000 đồng. Chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về số tiền lãi chị đã trả cho Bà T thông qua việc cân trừ vào số tiền hụi gốc Bà T góp hàng tháng trong thời gian 2 năm với số tiền 250.000.000 đồng.

*Bị đơn anh Trần Thanh A vắng mặt nên không có lời khai, trình bày tại Tòa.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án;

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 470, 471 của bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc anh A, chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 685.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp*: Bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện đối anh Trần Thanh A và chị Trương Mỹ H có địa chỉ tại Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; buộc anh A, chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay gốc 185.000.000 đồng và tiền hui gốc bà đã góp 500.000.000 đồng, đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt có người đại diện theo ủy quyền của Bà T có mặt; bị đơn anh Trần Thanh A có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, anh A và những người làm chứng.

[3] *Về điều luật áp dụng*: Các dây hui bà T tham gia góp hui do chị H làm chủ hui khai lần đầu vào ngày 15/9/2018, ngày 10/3/2019, ngày 25/8/2019, ngày 20/01/2020 (âm lịch), hui bị bể vào tháng 9/2020 âm lịch. bà T, chị H chốt hui sau khi bể hui nên áp dụng Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] *Về nội dung*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[4.1] *Về số tiền vay*:

Chị H khai chị có vay của bà T số tiền 185.000.000 đồng là tiền vay gốc. Chị thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 09/5/2021 là của chị. Từ ngày viết giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 cho đến nay, chị H chưa trả cho bà T được khoản gốc, lãi nào.

[4.2] *Về số tiền hui*:

Chị H thống nhất với lời khai của Bà T về các phần hui và các dây hui mà Bà T tham gia góp trong các dây hui do chị làm chủ hui. Sau khi chị bẻ hui tháng 9/2020 âm lịch chị và Bà T có gặp nhau chốt lại tiền hui chị còn nợ Bà T là 615.000.000 đồng. Chị đồng ý cùng anh Trần Thanh A có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà T số tiền theo yêu cầu khởi kiện của Bà T.

Tòa án yêu cầu chị H cung cấp sổ theo dõi hui, số tiền hui vốn Bà T đã đóng và lãi hui Bà T được hưởng nhưng chị H không cung cấp, cố tình trốn tránh không đến Tòa để cung cấp lời khai và chứng cứ cho Tòa.

Bà T khai trong số tiền hui 615.000.000 đồng bà và chị H chốt lại thì có 500.000.000 đồng là số tiền hui vốn bà đã góp và 115.000.000 đồng là tiền lãi hui bà được hưởng. Nay bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chị H trả cho bà số tiền lãi hui là 115.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi trên số tiền vay gốc và hui gốc bà đã góp.

Lời khai của các nhân chứng và lời thừa nhận của chị H thể hiện có sự thật việc Bà T cho chị H vay tiền và Bà T tham gia góp hui trong các dây hui do chị H làm chủ hui.

Đối với chứng cứ bà T nộp trong vụ án là giấy mượn tiền bản chính và giấy nhận nợ bản photo. Chị H cũng thừa nhận chữ ký chữ viết trong giấy mượn tiền và giấy nhận nợ hui là của chị và chị chưa trả số tiền Bà T kiện nên chứng cứ bà T khởi kiện là phù hợp.

[4.3] Đối với yêu cầu của bà T buộc vợ chồng anh Trần Thanh A và chị Trương Mỹ H cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Việc chị H mượn tiền của bà T, làm chủ hui và mở nhiều dây hui trong một thời gian dài với nhiều sổ sách tính toán, mỗi khi khai hui thì có nhiều người đến nhà, cũng như việc chị H đi gom hui hàng ngày. Trong khi anh A và chị H là vợ chồng sống chung nhà, chị H mượn tiền và tổ chức hui trong thời kỳ hôn nhân nên anh A phải biết. Thu nhập hàng tháng của chị H cũng là cùng anh A lo cho cuộc sống gia đình, cuộc sống chung. Nên cần buộc vợ chồng anh A, chị H cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T là phù hợp.

[4.4] Đối với lời trình bày của chị H xin trả dần và xin không trả lãi trên số tiền Bà T khởi kiện thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản giữa chị H và Bà T là hợp đồng vay có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất, đến hạn anh A, chị H không trả gốc lãi nên cần buộc anh A, chị H trả cho bà T số tiền vay gốc 185.000.000 đồng là phù hợp. Đối với các dây hui của chị H làm chủ hui đã bẻ vào tháng 9/2020 âm lịch và từ ngày chốt hui đến nay chị H chưa trả cho bà T khoản tiền nào nên cần buộc chị H trả lại cho bà T số tiền vốn góp bà T đã góp. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị H xin trả dần. Đối với số tiền vay bà T khai hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/số tiền vay nhưng không ghi vào giấy nợ. Thời hạn trả 3 tháng, từ ngày viết giấy mượn tiền đến nay chị H chưa



trả cho bà được khoản gốc, lãi nào. Chị H khai đã trả cho bà T số tiền lãi 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày tương đương mỗi tháng chị đóng 17.000.000 đồng/185.000.000 đồng, việc trả lãi này căn trừ vào hụi gốc bà T đóng hàng tháng. Chị đóng được 2 năm tiền lãi cho đến ngày chốt nợ 9/5/2021 thì ngưng cho đến nay, việc thỏa thuận này bằng lời nói không ghi vào giấy mượn tiền. Chị H không có chứng cứ chứng minh cho việc thỏa thuận lãi và trả lãi, bà T không thừa nhận nên không căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị H về việc trả lãi. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của chị H về việc căn trừ số tiền 250.000.000 đồng tiền lãi vay vào số tiền hụi gốc. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T buộc anh A, chị H trả tiền vay gốc và hụi gốc bà T đã góp tổng cộng là 685.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Bà T đối với số tiền lãi hụi 115.000.000 đồng.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh A, chị H phải chịu án phí theo quy định.

Bà T không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 244, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về Hộ, Hụi, Biếu, Phưởng; Điều 24; 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi”.

Buộc chị Trương Mỹ H và anh Trần Thanh A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 685.000.000 (sáu trăm tám mươi lăm triệu) đồng, trong đó tiền vay gốc là 185.000.000 đồng và tiền nợ hụi gốc là 500.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với yêu cầu buộc anh A, chị H trả tiền lãi hui là 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu) đồng.

3. Về án phí:

Chị Trương Mỹ H và anh Trần Thanh A phải chịu 31.400.000 (ba mươi một triệu bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T không phải chịu án phí.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5 Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&TĐKT tòa án tỉnh TN;
- Lưu trữ tại TANDH Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Kim Ngân**